

Số: /NQ-TNB

Tp. Cần Thơ,

NGHỊ QUYẾT
Về việc chấp thuận kế hoạch kinh doanh năm 2025
của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CP PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ đã được Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty thông qua ngày 29/12/2010 và sửa đổi bổ sung ngày 25/04/2023;

Căn cứ Nghị quyết số 25-46/NQ-PBHC ngày 23/01/2025 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP về việc chấp thuận kế hoạch kinh doanh năm 2025 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ;

Căn cứ biên bản tổng hợp lấy ý kiến ngày 05/02/2025 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ,

QUYẾT NGHỊ:

- Điều 1.** Chấp thuận kế hoạch kinh doanh năm 2025 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ với nội dung theo Phụ lục đính kèm.
- Điều 2.** Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm chỉ đạo các Phòng trực thuộc Công ty tổ chức, triển khai thực hiện theo đúng các quy định hiện hành.
- Điều 3.** Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế Toán trưởng và Trưởng các phòng Công ty chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Tổng Công ty (để báo cáo);
- Như điều 3 (để th/hiện);
- HĐQT, BKS (để biết);
- Lưu: VT, HĐQT, PHN.

Phạm Quý Hiền

PHỤ LỤC
KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2025
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ
TÂY NAM BỘ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-TNB ngày 05 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ).

I. NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH

1. Tổ chức hoạt động kinh doanh năm 2025 đạt mục tiêu: An toàn, hiệu quả và tiết kiệm.
2. Tăng cường công tác quản lý, xây dựng và phát triển hiệu quả kênh phân phối, đảm bảo bền vững cả về chiều rộng và chiều sâu. Giữ vững thị phần Ure và phát triển mạnh thị phần NPK Phú Mỹ tại khu vực.
3. Thực hiện các giải pháp linh hoạt trong công tác bán hàng để nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD. Phát triển thị trường kinh doanh NPK Phú Mỹ, tăng cường công tác tiếp thị và truyền thông để định hình thương hiệu NPK Phú Mỹ cả về mẫu mã và chất lượng.
4. Tập trung nâng cao công tác quản trị hàng tồn kho, đảm bảo giá trị và chất lượng tồn kho nhằm tối ưu chi phí hoạt động SXKD của đơn vị.
5. Chủ động trong hoạt động kinh doanh phân bón tự doanh của đơn vị, đảm bảo hiệu quả kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn, nâng cao năng suất lao động.
6. Tìm kiếm các cơ hội kinh doanh các mặt hàng liên quan đến phân bón.
7. Nâng cao chất lượng dịch vụ hậu cần, xây dựng hình ảnh khác biệt với các đối thủ cạnh tranh bằng chất lượng dịch vụ tối ưu.
8. Tập trung triển khai các phương thức quản trị: quản trị biên động, quản trị chuỗi giá trị, quản trị hệ sinh thái, quản trị dựa trên nền tảng số; Quán triệt phương châm “làm mới động lực cũ, bổ sung động lực mới” sẵn sàng chuyển dịch mô hình kinh doanh phù hợp với xu thế chuyển đổi, phát triển hiện đại.
9. Tổ chức thực hiện tốt kế hoạch quản trị hàng năm của Tổng công ty giao cho đơn vị, phấn đấu hoàn thành/hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu tại kế hoạch SXKD 5 năm 2021-2025 của đơn vị được Tổng công ty giao.
10. Tăng cường công tác quản trị, kiểm soát và tiết giảm tối đa các khoản chi phí cần tiết giảm bằng các giải pháp cụ thể, tối ưu chi phí bán hàng và chi phí quản lý.
11. Nâng cao hiệu quả công tác quản trị tài chính, cân đối vốn, dòng tiền và quản lý công nợ, để đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh và thực hiện đầy đủ các biện pháp quản trị rủi ro theo quy định. Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và nguồn lực hiện có của đơn vị.
12. Xây dựng phương án cơ cấu vốn chủ sở hữu phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh, đầu tư, đồng thời bảo toàn phần vốn góp của Tổng công ty tại Công ty con theo đúng quy định hiện hành.
13. Quản lý công tác đầu tư, mua sắm đảm bảo chất lượng, đúng tiến độ và tuân thủ các quy định của Tập đoàn/Tổng công ty/Công ty, phù hợp với các quy định của Pháp luật hiện hành.
14. Tham gia tích cực công tác nghiên cứu phát triển sản phẩm mới. Dựa trên thông tin thị trường, nắm bắt thị hiếu khách hàng, thông tin sản phẩm, đối thủ tại khu vực. Chủ động đăng ký đề tài nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới, phối hợp chặt chẽ với bộ phận liên quan Tổng công ty thông tin ý tưởng, đề xuất nghiên cứu các sản phẩm mới phù hợp nhu cầu và định hướng thị trường.

15. Tham gia tích cực công tác kinh doanh sản phẩm mới do Tổng công ty nghiên cứu sản xuất. Xem xét những công thức NPK phù hợp với đặc thù mùa vụ cây trồng tại khu vực đa dạng các dòng sản phẩm.
16. Phát huy lợi thế về hệ thống kho bãi và quan hệ với các đối tác/khách hàng, tổ chức khai thác thêm hàng bên ngoài nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng các kho do Công ty quản lý.
17. Thực hiện công tác tái cơ cấu, thoái vốn và xây dựng chiến lược phát triển của đơn vị theo kế hoạch triển khai của Tổng công ty.
18. Cập nhật hệ thống quản trị, hoàn thiện quy chế, quy trình của Công ty phù hợp với hoạt động của đơn vị. Thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, đảm bảo thống nhất, đồng bộ với công tác triển khai chuyển đổi số của Tổng công ty.
19. Phối hợp với các Ban/đơn vị trực thuộc TCT xây dựng kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030, chiến lược phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đảm bảo sự đồng bộ và hiệu quả.
20. Tiếp tục tái tạo văn hóa PSW cùng với việc đẩy mạnh văn hóa Tổng công ty tại PSW. Quan tâm chăm lo đời sống sức khỏe, tinh thần, điều kiện làm việc và thu nhập cho Người lao động.
21. Xây dựng và tổ chức triển khai Kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động theo quy định tại Điều 76 Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015.
22. Thực hiện các kết luận, kiến nghị của các đoàn thanh kiểm tra, kiểm toán, giám sát của cơ quan cấp trên.
23. Thực hiện các nhiệm vụ khác của Tổng công ty giao.

II. CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH.

II.1 Kế hoạch kinh doanh

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025				
			Tổng số	Trong đó			
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
A	B	C	1= 2+...+5	2	3	4	5
I	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	257.000	53.950	69.500	64.900	68.650
1	Đạm Phú Mỹ	Tấn	160.000	37.000	43.000	38.000	42.000
2	NPK Phú Mỹ	Tấn	18.000	2.750	4.900	5.300	5.050
3	Phân bón khác TCT SX (Đạm KeBo, ...)	Tấn	2.000	200	600	600	600
4	Phân bón khác thương hiệu Phú Mỹ do TCT cung cấp	Tấn	30.000	6.000	8.000	8.000	8.000
5	Phân bón tự doanh của đơn vị	Tấn	47.000	8.000	13.000	13.000	13.000
II	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	2.572,43	538,23	695,69	650,91	687,59
1	Hoạt động kinh doanh	Tỷ đồng	2.571,21	537,93	695,39	650,61	687,28
1.1	Đạm Phú Mỹ	Tỷ đồng	1.588,25	367,28	426,84	377,21	416,92
1.2	NPK Phú Mỹ	Tỷ đồng	218,50	33,38	59,48	64,34	61,30
1.3	Phân bón khác TCT SX (Đạm KeBo, ...)	Tỷ đồng	22,80	2,28	6,84	6,84	6,84
1.4	Phân bón khác thương hiệu Phú Mỹ do TCT cung cấp	Tỷ đồng	273,60	54,72	72,96	72,96	72,96

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025				
			Tổng số	Trong đó			
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
A	B	C	1= 2+...+5	2	3	4	5
1.5	Phân bón tự doanh của đơn vị	Tỷ đồng	460,60	78,40	127,40	127,40	127,40
1.6	Dịch vụ (VC, BX,...)	Tỷ đồng	7,46	1,86	1,86	1,86	1,86
2	Hoạt động tài chính	Tỷ đồng	1,22	0,30	0,30	0,30	0,30

II.2 Kế hoạch chi phí

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025				
			Tổng số	Trong đó			
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
A	B	C	1= 2+...+5	2	3	4	5
	Tổng chi phí	Tỷ đồng	2.556,32	535,01	691,06	646,28	683,97
1	Giá vốn	Tỷ đồng	2.505,19	523,50	677,61	634,30	669,77
1.1	Đạm Phú Mỹ	Tỷ đồng	1.536,00	355,20	412,80	364,80	403,20
1.2	NPK Phú Mỹ	Tỷ đồng	211,30	32,28	57,52	62,22	59,28
1.3	Phân bón khác TCT SX (Đạm KeBo, ...)	Tỷ đồng	22,20	2,22	6,66	6,66	6,66
1.4	Phân bón khác thương hiệu Phú Mỹ do TCT cung cấp	Tỷ đồng	270,00	54,00	72,00	72,00	72,00
1.5	Phân bón tự doanh của đơn vị	Tỷ đồng	458,96	78,12	126,95	126,95	126,95
1.6	Dịch vụ (VC, BX,...)	Tỷ đồng	6,73	1,68	1,68	1,68	1,68
2	Chi phí						
2.1	Chi phí bán hàng	Tỷ đồng	31,11	7,04	7,69	7,47	8,91
2.2	Chi phí quản lý	Tỷ đồng	19,03	4,21	5,52	4,26	5,03
2.3	Chi phí tài chính	Tỷ đồng	1,00	0,25	0,25	0,25	0,25

II.3 Kế hoạch lợi nhuận

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025				
			Tổng số	Trong đó			
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
A	B	C	1= 2+...+5	2	3	4	5
1	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	16,11	3,22	4,63	4,64	3,62
2	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	12,89	2,58	3,70	3,71	2,90

II.4 Kế hoạch các chỉ tiêu tài chính

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025				
			Tổng số	Trong đó			
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
A	B	C	1= 2+...+5	2	3	4	5
1	Tổng tài sản	Tỷ đồng	302				
2	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	198				
3	Vốn điều lệ	Tỷ đồng	170				
	<i>Trong đó: Tỷ lệ góp của Tổng công ty</i>	%	75				
4	Tỷ suất LNTT/VĐL	%	9				
5	Tỷ suất LNTT/VCSH	%	8				
6	Thuế và các khoản phải nộp NSNN	Tỷ đồng	4,07	0,86	1,14	1,14	0,94
7	Trích lập các quỹ	Tỷ đồng	2,58	0,52	0,74	0,74	0,58
	<i>- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (tạm trích 20% LNST) (*)</i>	Tỷ đồng	2,58	0,52	0,74	0,74	0,58
8	Tỷ lệ chia cổ tức	%	5				
9	Nộp Tổng công ty từ kết quả SXKD năm 2025	Tỷ đồng	6,38				
	<i>- Cổ tức</i>	Tỷ đồng	6,38				
10	Hệ số nợ						
	<i>- Hệ số nợ / VĐL</i>	Lần	0,61				
	<i>- Hệ số nợ / VCSH</i>	Lần	0,52				
11	Thực hành tiết kiệm chống lãng phí	Tỷ đồng	1,00	0,25	0,25	0,25	0,25

(*): Trường hợp lợi nhuận thực hiện vượt lợi nhuận kế hoạch được giao, cho phép Công ty được trích bổ sung thêm Quỹ khen thưởng với mức tối đa là 10% phần lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch.

II.5 Kế hoạch vốn đầu tư

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025				
			Tổng số	Trong đó			
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
A	B	C	1= 2+..+5	2	3	4	5
I	Tổng nhu cầu vốn đầu tư	Tỷ đồng	3,09	0,05	0,13	0,33	2,58
1	Đầu tư XD CB	Tỷ đồng					
2	Mua sắm tài sản, trang thiết bị	Tỷ đồng	3,09	0,05	0,13	0,33	2,58
II	Nguồn vốn đầu tư	Tỷ đồng	3,09	0,05	0,13	0,33	2,58
1	Vốn Chủ sở hữu	Tỷ đồng	3,09	0,05	0,13	0,33	2,58
	- Trong đó tăng Vốn điều lệ	Tỷ đồng					
2	Vốn vay và khác	Tỷ đồng					
III	Giá trị giải ngân trong năm	Tỷ đồng	3,09	0,05	0,13	0,33	2,58
1	Vốn Chủ sở hữu	Tỷ đồng	3,09	0,05	0,13	0,33	2,58
2	Vốn vay và khác	Tỷ đồng					

II.6 Kế hoạch các chỉ tiêu khác

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025				
		tính	Tổng số	Trong đó			
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
A	B	C	1= 2+...+5	2	3	4	5
I	Lao động và thu nhập						
1	Người quản lý						
	- Số người quản lý chuyên trách bình quân	Người	4	4	4	4	4
	- Số người quản lý không chuyên trách bình quân	Người	4	4	4	4	4
	- Thu nhập bình quân kế hoạch của người quản lý chuyên trách	Trđ/ng/th	70,87	70,87	70,87	70,87	70,87
	- Quỹ lương của người quản lý	Tỷ đồng	3,02	0,76	0,76	0,76	0,76
2	Người lao động						
	- Số lao động đầu kỳ	Người	56	56	56	56	56
	- Số lao động cuối kỳ	Người	56	56	56	56	56
	- Số lao động bình quân	Người	56	56	56	56	56
	- Tiền lương bình quân	Trđ/ng/th	27,81	27,81	27,81	27,81	27,81
	- Thu nhập bình quân	Trđ/ng/th	31,08	31,08	31,08	31,08	31,08
	- Quỹ lương của người lao động	Tỷ đồng	18,69	4,67	4,67	4,67	4,67
	- Năng suất lao động bình quân (tính theo doanh thu)	Trđ/ng/th	3.828	3.204	4.141	3.874	4.093
II	Đào tạo						
1	Kế hoạch đào tạo	Lượt người	116	6	57	33	20
2	Kinh phí đào tạo	Tỷ đồng	0,60	0,03	0,17	0,23	0,16

II.7 Kế hoạch ĐTXD cơ bản & mua sắm trang thiết bị

ĐVT: Tỷ đồng

Stt	Tên dự án	Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	
1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng (I+II)	3,09	3,09	-	
	Ngoại tệ				
	Nội tệ				
I	CÁC DỰ ÁN (I = 1+2+3)				
1	Dự án chuyển tiếp				
2	Dự án khởi công mới				
3	Dự án chuẩn bị đầu tư				
II	MUA SẮM TÀI SẢN, TTB (II = 1+2)	3,09	3,09	-	
1	MUA SẮM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	1,80	1,80	-	
1.1	Hệ thống năng lượng mặt trời	1,50	1,50		Chuyển tiếp 2024 sang.
1.2	Kho chứa hàng	0,30	0,30		Chuyển tiếp 2024 sang, năm 2025 xin chủ trương và lập FS, TMDT dự kiến 30 tỷ đồng
2	TRANG THIẾT BỊ, CÔNG CỤ DỤNG CỤ	1,29	1,29		

Ghi chú: Người đại diện phần vốn của PVFCCo tại PSW chỉ đạo đơn vị chỉ thực hiện đầu tư sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đầu tư và xây dựng, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành của Nhà nước, Tập đoàn, PVFCCo và hiệu quả của dự án.